TÒA ÁN NH DÂN **HUYỆN C** TỈNH AN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 338/2019/HNGĐ-ST
Ngày 22-7-2019
V/v tranh chấp về ly hôn giữa bà L với ông T.

NH DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NH DÂN HUYỆN C,TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Hồng Thi.

Các Hội thẩm nH dân:

1. Ông Nguyễn Thanh Tiền.

2. Ông Nguyễn Văn Chào.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Duy L – Thư ký Tòa án nH dân huyện C, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C tham gia phiên toà: Ông Nguyễn Công Ninh – Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 7 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nH dân huyện C xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 563/2018/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 12 năm 2018 về việc "Tranh chấp ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số: 110/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 11 tháng 6 năm 2019, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Lê Thị Thùy L (Lài), sinh năm 1974 (có mặt).

Địa chỉ cư trú: Số 84, tổ 3, ấp KM, xã KHa, huyện C, tỉnh An Giang.

- *Bị đơn*: Ông Nguyễn Minh T (Lượm), sinh năm 1978 (vắng mặt).

Địa chỉ cư trú: Số nhà 222, ấp MP, xã MĐ, huyện C, tỉnh An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 16 tháng 7 năm 2018 và trong quá trình hòa giải, xét xử, nguyên đơn bà Lê Thị Thùy L trình bày:

- Về hôn nhân: Qua tìm hiểu, quen biết, đến năm 1995 ông bà được cha mẹ hai bên tổ chức lễ cưới, nhưng không đăng ký kết hôn. Thời gian đầu chung sống hạnh phúc, đến khoảng hơn 02 năm trở lại đây ông T không lo làm ăn chỉ biết nhậu nhẹt, lại còn ghen tuông, quậy phá, từ đó vợ chồng nhiều lần cãi vã và

đã ly tH hơn 02 năm, vợ chồng không thể hàn gắn nên bà L yêu cầu ly hôn với ông T.

- Về con chung: Có 02 con chung tên Nguyễn Thị Da H, sinh ngày 09/5/1996 và Nguyễn T Tr, sinh ngày 10/11/2004. Cháu H đã trưởng thành, có khả năng lao động được nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Cháu Tr hiện đang chung sống với ôngT, bà đồng ý giao cháu Tr cho ông T tiếp tục nuôi dưỡng và bà không cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Không có.

- Về nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn ông Nguyễn Minh T vắng mặt toàn bộ quá trình giải quyết vụ án nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến của ông.

Tại phiên tòa: Bà Lê Thị Thùy L vẫn giữ yêu cầu khởi kiện xin ly hôn với ông T.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đối với người tham gia tố tụng là nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng. Đối với bị đơn ông T Tòa án đã tống đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án và các văn bản tố tụng khác nhưng ông T vẫn vắng mặt không lý do nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn là phù hợp với quy định của pháp luật tại Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Vợ chồng bà L, ông T kết hôn năm 1995, nhưng không đăng ký kết hôn là không phù hợp quy định pháp luật tại Điều 09 Luật Hôn nH và Gia đình năm 2014. Hơn nữa, quá trình chung sống ông bà nhiều lần xảy ra mâu thuẫn và thường xuyên cãi vã, ông bà đã ly tH hơn 02 năm. Cho thấy, vợ chồng không còn thương yêu, quan tâm, chăm sóc lẫn nhau làm cho hôn nH lâm vào tình trạng trầm trọng, mục đích hôn nH không đạt được, nên bà L yêu cầu ly hôn là có cơ sở, nhưng do ông bà không đăng ký kết hôn nên đề nghị không công nhận quan hệ vợ chồng.

Về con chung: Ông bà có 02 con chung tên Nguyễn Thị Da H, sinh ngày 09/5/1996 và Nguyễn T Tr, sinh ngày 10/11/2004. Cháu H đã trưởng thành, có khả năng lao động được, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

Cháu Tr hiện đang chung sống với ôngT, bà đồng ý giao cháu Tr cho ông T tiếp tục nuôi dưỡng và bà không cấp dưỡng nuôi con. Tại Biên bản xác minh ngày 21/5/2019, Chính quyền địa phương xác nhận cháu Tr đang sống chung với ông T, để ổn định tinh thần, sinh sống về mọi mặt của cháu đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận giao cháu Tr cho ông T được trực tiếp nuôi dưỡng. Ông T không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên đề nghị Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

Về tài sản chung: Không có nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

Về nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

Về án phí hôn nH và gia đình sơ thẩm: Đề nghị nguyên đơn chịu án phí theo quy định pháp luật.

Tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án gồm: Photo chứng minh nH dân, Sổ hộ khẩu, bản sao giấy khai sinh cháu H, cháu Tr, biên bản xác minh.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa và các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Tranh chấp của các đương sự là về ly hôn, bị đơn có địa chỉ thường trú tại địa bàn huyện C, nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nH dân huyện C theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Đối với bị đơn Tòa án đã tống đạt hợp lệ thông báo thụ lý, giấy triệu tập phiên tòa và các văn bản tố tụng tụng khác nhưng bị đơn vẫn vắng mặt không lý do nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án theo khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về hôn nH: Bà L và ông T bắt đầu chung sống từ năm 1995, có tổ chức đám cưới nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định. Quá trình chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do ông T nhậu nhẹt, ghen tuông, đời sống chung không hòa hợp nên đã ly tH hơn 02 năm. Nay vợ chồng không thể tiếp tục chung sống lâu dài nên bà L yêu cầu ly hôn ông T, ông T không phản hồi ý kiến.

Xét, quan hệ hôn nH của bà L và ông T, Hội đồng xét xử nhận định: Bà L và ông T chung sống với nhau từ năm 1995, có tổ chức đám cưới nhưng không đăng ký kết hôn là không phù hợp quy định pháp luật tại Điều 9 của Luật Hôn nH và Gia đình năm 2014 nên không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Thời gian chung sống ông bà phát sinh mâu thuẫn và ly tH hơn 02 năm, thể hiện ông bà đã không còn thương yêu, quan tâm, chăm sóc lẫn nhau, làm cho hôn nH lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nH không đạt được nên bà L yêu cầu ly hôn với ông T là có cơ sở, Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 14 và khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nH và Gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà L nhưng

do ông bà không đăng ký kết hôn nên Hội đồng xét xử không công nhận quan hệ vợ chồng.

[2.2] Về con chung: Có 02 con chung tên Nguyễn Thị Da H, sinh ngày 09/5/1996 và Nguyễn T Tr, sinh ngày 10/11/2004. Cháu H đã trưởng thành, có khả năng lao động được, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét. Đối với cháu Tr hiện đang chung sống với ông T, bà L tự nguyện giao cháu Tr cho ông T tiếp tục nuôi dưỡng và bà không cấp dưỡng nuôi con. Tại Biên bản xác minh ngày 21/5/2019, Chính quyền địa phương xác nhận cháu Tr đang sống chung với ông T, để ổn định tinh thần, sinh sống về mọi mặt của cháu, Hội đồng xét xử chấp nhận giao cháu Tr cho ông T được tiếp nuôi dưỡng. Ông T không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

Bà L có quyền và nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

[2.3] Về tài sản chung: Không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.4] Về nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí: Bà L phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nH và gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 9, Điều 14, Điều 53 của Luật Hôn nH và Gia đình năm 2014;

Căn cứ vào khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án:

Xử:

1. Về hôn nH: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Lê Thị Thùy L với ông Nguyễn Minh T.

2. Về con chung:

- Bà L và ông T có 02 con chung tên Nguyễn Thị Da H, sinh ngày 09/5/1996 và Nguyễn T Tr, sinh ngày 10/11/2004.

- Cháu H đã trưởng thành, có khả năng lao động được nên không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

- Giao cháu Nguyễn T Tr, sinh ngày 10/11/2004 cho ông Nguyễn Minh T trực tiếp nuôi dưỡng.

Bà Lê Thị Thùy L có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nH, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 của Luật Hôn nH và Gia đình năm 2014, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

3. Về tài sản chung: Không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

5. Về án phí: Bà Lê Thị Thùy L phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nH và gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí bà L đã nộp theo biên lai thu số 0010251 ngày 27 tháng 11 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

6. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu HS, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Thị Hồng Thi

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thanh Tiền Nguyễn Văn Chào Lê Thị Hồng Thi